

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

55-
TY
HỮU
OÁN
ỆT
-T

29003
CÔNG
DỆT-
OÀNG
VINH-T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hữu Phong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Phan Xuân Hợp	Thành viên (trước ngày 18/4/2019)
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Thành viên (trước ngày 18/4/2019)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Hợp	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 31/12/2019)
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

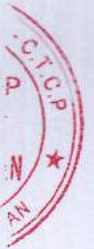
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2020



Số: 11/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

N.920
TRÁC
K
A
VI BA

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

351
CÔNG
NHIỆ
ỀM
N V
TRUN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.199.775.129	351.929.085.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.406.487.769	8.507.446.032
1. Tiền	111	5	7.406.487.769	8.507.446.032
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.600.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15.1	1.600.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.092.107.932	114.583.566.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	74.744.895.979	111.420.708.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		863.334.586	6.497.095.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	326.788.576	1.061.576.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.842.911.209)	(4.395.813.189)
IV. Hàng tồn kho	140		120.494.882.242	223.775.539.570
1. Hàng tồn kho	141	11.1	120.888.462.157	224.271.422.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(393.579.915)	(495.883.344)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		606.297.186	5.062.533.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	354.217.613	34.044.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		223.302.963	4.916.913.524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	28.776.610	111.575.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.495.263.485	139.284.918.371*
I. Tài sản cố định	220		160.710.329.335	104.092.053.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	160.516.729.335	103.801.653.284
- Nguyên giá	222		328.264.160.703	285.641.813.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.747.431.368)	(181.840.159.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	193.600.000	290.400.000
- Nguyên giá	228		484.000.000	484.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.400.000)	(193.600.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	25.863.971.739
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	25.863.971.739
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.300.000.000	2.300.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15.2	1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.484.934.150	7.028.893.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3.484.934.150	7.028.893.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367.695.038.614	491.214.004.307

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.338.823.721		421.634.137.058	
I. Nợ ngắn hạn	310		274.215.580.071		364.826.753.954	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	38.969.768.922		20.774.687.649	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.541.938.267		4.215.201.893	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	-		1.659.783.781	
4. Phải trả người lao động	314		5.994.342.041		7.972.397.994	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.984.736.168		3.394.909.021	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.110.839.274		1.821.908.853	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	221.874.185.471		324.424.524.289	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		739.769.928		563.340.474	
II. Nợ dài hạn	330		59.123.243.650		56.807.383.104	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	59.123.243.650		56.752.322.422	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		55.060.682	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.356.214.893		69.579.867.249	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	34.356.214.893		69.579.867.249	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	33.600.000.000		33.600.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.600.000.000		33.600.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	27.777.952.653		25.727.474.004	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	(27.021.737.760)		10.252.393.245	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.565.491.637		2.470.598.850	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30.587.229.397)		7.781.794.395	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		367.695.038.614		491.214.004.307	

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	922.133.247.398		937.734.261.135	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-		13.647.709	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	922.133.247.398		937.720.613.426	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	895.065.019.663		861.604.871.882	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.068.227.735		76.115.741.544	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.681.668.411		2.599.388.448	
7. Chi phí tài chính	22	26	20.424.212.552		18.287.068.729	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.489.822.803		11.150.445.462	
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	20.717.652.407		23.572.996.740	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	21.513.491.718		27.129.933.346	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(32.905.460.531)		9.725.131.177	
11. Thu nhập khác	31	28	3.648.990.844		1.032.584.918	
12. Chi phí khác	32	29	1.330.759.710		740.258.786	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.318.231.134		292.326.132	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(30.587.229.397)		10.017.457.309	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		2.235.662.914	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(30.587.229.397)		7.781.794.395	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(9.103)		1.936	

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(30.587.229.397)	10.017.457.309
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	12.356.425.708	13.977.728.603
- Các khoản dự phòng	03	8,11	344.794.591	4.249.881.157
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		309.390.569	823.577.900
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(3.737.542.931)	(1.216.714.274)
- Chi phí lãi vay	06	26	18.489.822.803	11.150.445.462
- Các khoản điều chỉnh khác	07		55.060.682	60.066.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.769.277.975)	39.062.442.356
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.111.879.163	(40.794.438.716)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		103.592.825.603	(120.811.567.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.959.585.800	2.472.448.288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.433.846.324	7.214.980.907
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.962.966.770)	(10.400.999.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.659.783.781)	(1.949.324.636)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.099.993.505)	(757.655.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152.606.114.859	(125.964.114.012)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.059.456.957)	(23.595.988.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	3.457.363.636	829.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	15	(1.600.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	299.573.976	419.975.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.902.519.345)	(22.346.604.138)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		802.857.976.509	978.955.910.626
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(903.348.148.224)	(829.952.932.166)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.311.455.613)	(3.396.051.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.801.627.328)	145.606.926.763
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.098.031.814)	(2.703.791.387)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.507.446.032	11.219.128.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.926.449)	(7.891.100)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	7.406.487.769	8.507.446.032
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 05/4/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 33.600.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2005
CỘNG HÒA
KIỂM
AN
TRU

M. S.
★

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.107	23.227
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	23.120	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.115	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.140	23.210
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	23.105	23.235
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.125	23.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.145	23.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.150	23.240
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	23.190	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	23.135	23.245
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.160	23.280
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.190	23.250
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	23.140	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.170	-

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An và khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, kỳ hạn 10 năm. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua khoản trái phiếu trên.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 15,71% vốn điều lệ, Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần May Halotexco với số tiền 176.000.000 VND, Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với số tiền là 36.000.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về các khoản bảo hiểm, phải thu Công ty CP Nam Đàn Hanosimex và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho;
- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm, phí hệ thống lọc nước hàng năm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm hàng năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; phải trả về nguyên liệu, vật tư tạm nhập; các khoản nhận ký cược, ký quỹ... và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm 31/12/2019 sang Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán với số tiền 3.494.354.320 VND.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng, tiền phép, tiền thâm niên và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền điện, tiền ăn ca, chi phí độc hại, chi phí hoa hồng, tiền phép, tiền thâm niên và chi phí khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2018 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 137/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 18/4/2019.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, quà tặng khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15, 16, 21, 23, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	483.338.693	378.988.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.923.149.076	8.128.458.023
Cộng	7.406.487.769	8.507.446.032

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	326.788.576	-	1.061.576.114	-
Phải thu của người lao động tiền bảo hiểm xã hội	18.503.695	-	337.560.325	-
Công ty CP Nam Đàn Hanosimex	116.996.974	-	116.996.974	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	350.610.000	-
Phải thu khác	191.287.907	-	256.408.815	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	74.744.895.979	111.420.708.611
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.881.947.707	62.789.507.849
<i>Ajiad Imp & Exp Co.</i>	25.486.148.018	58.320.294.445
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	11.395.799.689	4.469.213.404
Các khoản phải thu của khách hàng khác	37.862.948.272	48.631.200.762
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.785.474.807	4.623.642.210
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	11.395.799.689	4.469.213.404
<i>Công ty CP May Halotexco</i>	1.303.963.565	117.000.888
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	2.993.455	2.993.455
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	45.028.498	34.434.463
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	37.689.600	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.395.813.189)	(88.439.490)
Trích lập dự phòng	(447.098.020)	(4.307.373.699)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(4.842.911.209)	(4.395.813.189)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.773.975.609)	(4.395.813.189)
- Phải thu khác	(68.935.600)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.842.911.209	-	4.887.911.809	492.098.620
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	535.537.510	-	580.538.110	492.098.620

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	354.217.613	34.044.739
Chi phí bảo hiểm	354.217.613	34.044.739
10.2 Dài hạn	3.484.934.150	7.028.893.348
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.484.934.150	7.028.893.348

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.408.547.048	-	122.622.721.533	-
Công cụ, dụng cụ	130.674.848	-	201.618.360	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.527.198.297	-	19.362.660.755	-
Thành phẩm	49.993.746.635	(393.579.915)	73.431.601.481	(216.173.128)
Hàng hóa	2.052.853.647	-	7.877.379.103	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	-	775.441.682	(241.060.556)
Cộng	120.888.462.157	(393.579.915)	224.271.422.914	(495.883.344)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.357.882	30.468.516
Thành phẩm	22.028.254	235.136.565
Hàng gửi đi bán	210.272.817	235.385.222
Cộng	258.658.953	500.990.303

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(495.883.344)	(553.375.886)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	102.303.429	57.492.542
Tại ngày 31 tháng 12	(393.579.915)	(495.883.344)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dân	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	57.227.511.625	225.845.246.723	2.106.798.633	462.256.170	285.641.813.151
Tăng trong năm	-	69.049.157.122	-	-	69.049.157.122
Mua sắm	-	71.894.000	-	-	71.894.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	68.977.263.122	-	-	68.977.263.122
Giảm trong năm	-	26.426.809.570	-	-	26.426.809.570
Thanh lý, nhượng bán	-	26.426.809.570	-	-	26.426.809.570
Số dư tại 31/12/2019	57.227.511.625	268.467.594.275	2.106.798.633	462.256.170	328.264.160.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	33.337.709.633	146.687.400.713	1.352.793.351	462.256.170	181.840.159.867
Tăng trong năm	1.634.269.243	10.480.726.025	199.691.122	-	12.314.686.390
Khấu hao trong năm	1.634.269.243	10.425.665.343	199.691.122	-	12.259.625.708
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	55.060.682	-	-	55.060.682
Giảm trong năm	-	26.407.414.889	-	-	26.407.414.889
Thanh lý, nhượng bán	-	26.407.414.889	-	-	26.407.414.889
Số dư tại 31/12/2019	34.971.978.876	130.760.711.849	1.552.484.473	462.256.170	167.747.431.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	23.889.801.992	79.157.846.010	754.005.282	-	103.801.653.284
Số dư tại 31/12/2019	22.255.532.749	137.706.882.426	554.314.160	-	160.516.729.335

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 88.808.021.089 VND (tại ngày 31/12/2018 là 109.179.662.603 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 60.944.244.361 VND (tại ngày 31/12/2018 là 69.180.695.361 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	193.600.000	193.600.000
Tăng trong năm	96.800.000	96.800.000
Khấu hao trong năm	96.800.000	96.800.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	290.400.000	290.400.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	290.400.000	290.400.000
Số cuối năm	193.600.000	193.600.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	25.863.971.739	-
Tăng trong năm	48.841.645.838	25.863.971.739
Mua sắm và lắp đặt tài sản cố định	48.841.645.838	25.863.971.739
Giảm trong năm	74.705.617.577	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	68.977.263.122	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	419.924.846	-
Kết chuyển giảm khác (*)	5.308.429.609	-
Tại ngày 31 tháng 12	-	25.863.971.739

(*) Kết chuyển giảm khác là số thu được từ bán sản phẩm chạy thử.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
15.1 Ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
15.2 Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**31/12/2019
VND01/01/2019
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	-	1.300.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

31/12/2019
VND01/01/2019
VND

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000	140.000	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Công ty CP May Halotexco	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	30.000	200.000.000	-	200.000.000	30.000	200.000.000	-	200.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	38.969.768.922	38.969.768.922	20.774.687.649	20.774.687.649
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	26.013.492.513	26.013.492.513	-	-
<i>Fujian Jinlun Fiber Shareholding Company Limited</i>	13.573.905.254	13.573.905.254	-	-
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	12.439.587.259	12.439.587.259	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.956.276.409	12.956.276.409	20.774.687.649	20.774.687.649
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.439.587.259	12.439.587.259	2.325.132.410	2.325.132.410
<i>Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội</i>	12.439.587.259	12.439.587.259	-	-
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	-	-	2.325.132.410	2.325.132.410

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.659.783.781	-	1.659.783.781	-
Thuế thu nhập cá nhân	(111.575.080)	385.048.150	302.249.680	(28.776.610)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.382.801.341	2.382.801.341	-
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.548.208.701	2.773.849.491	4.350.834.802	(28.776.610)
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.659.783.781	-	-	-
17.2 Phải thu	111.575.080	-	-	28.776.610

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.984.736.168	3.394.909.021
Lãi vay phải trả	650.422.001	1.123.565.968
Tiền ăn ca	353.473.863	466.958.119
Tiền điện	1.149.474.977	611.081.520
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	205.685.008
Chi phí hoa hồng	582.813.852	77.842.856
Tiền thâm niên	931.218	813.194.084
Chi phí phải trả khác	41.935.249	96.581.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	1.110.839.274	1.821.908.853
Kinh phí công đoàn	204.983.401	171.855.572
Bảo hiểm xã hội	-	445.796.561
Cổ tức phải trả	399.294.327	350.749.940
Nhận ký quỹ, ký cược	265.600.000	313.886.400
Quỹ bảo trợ trẻ em	10.595.000	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	22.015.818	253.933.509
Phải trả khác cho người lao động	63.045.710	57.554.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.305.018	217.537.161

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
20.1 Ngắn hạn	221.874.185.471	324.424.524.289
Các khoản vay	221.874.185.471	324.424.524.289
20.2 Dài hạn	59.123.243.650	56.752.322.422
Các khoản vay	59.123.243.650	56.752.322.422

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn (*)	324.424.524.289	324.424.524.289	786.223.304.160	888.773.642.978	221.874.185.471
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	171.409.888.225	171.409.888.225	493.427.611.111	542.571.308.512	122.266.190.824
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	19.939.000.000	19.939.000.000	22.925.446.009	38.577.303.880	4.287.142.129
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nghệ An	14.813.725.626	14.813.725.626	89.239.311	14.902.964.937	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	42.324.760.926	42.324.760.926	164.040.209.310	149.914.170.670	56.450.799.566
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	21.413.373.874	21.413.373.874	65.583.299.726	57.880.952.278	29.115.721.322
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	45.685.525.118	45.685.525.118	40.157.498.693	76.088.692.181	9.754.331.630
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	8.838.250.520	8.838.250.520	-	8.838.250.520	-
Vay dài hạn	56.752.322.422	56.752.322.422	24.256.863.303	21.885.942.075	59.123.243.650
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	38.780.276.584	38.780.276.584	-	8.783.688.866	29.996.587.718
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An (2)	1.954.811.520	1.954.811.520	-	1.921.451.869	33.359.651
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (3)	16.017.234.318	16.017.234.318	24.256.863.303	11.180.801.340	29.093.296.281
Cộng	381.176.846.711	381.176.846.711	810.480.167.463	910.659.585.053	280.997.429.121
					280.997.429.121

(*): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:****(1) Bao gồm:****Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233,00 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 889.186,56 USD tương đương 20.655.803.789 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 169.400,00 USD tương đương 3.935.162.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 675.500,04 USD tương đương 15.691.865.929 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 104.000,00 USD tương đương 2.415.920.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 42.768,00 USD tương đương 993.714.480 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 41.332,25 USD tương đương 960.354.829 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(3) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 29.093.296.281 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 3.494.354.320 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2019				
Các khoản vay	66.438.686.805	10.805.791.149	46.305.350.446	9.327.545.210
Vay dài hạn ngân hàng	66.438.686.805	10.805.791.149	46.305.350.446	9.327.545.210
Cộng	66.438.686.805	10.805.791.149	46.305.350.446	9.327.545.210
Tại 01/01/2019				
Các khoản vay	60.689.178.422	8.916.208.781	32.816.299.844	18.956.669.797
Vay dài hạn ngân hàng	60.689.178.422	8.916.208.781	32.816.299.844	18.956.669.797
Cộng	60.689.178.422	8.916.208.781	32.816.299.844	18.956.669.797

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính với số tiền 3.494.354.320 VND chưa được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	33.600.000.000	24.478.059.965	8.329.426.927	66.407.486.892
Tăng trong năm trước	-	1.249.414.039	7.781.794.395	9.031.208.434
Lãi trong năm	-	-	7.781.794.395	7.781.794.395
Phân phối lợi nhuận	-	1.249.414.039	-	1.249.414.039
Giảm trong năm trước	-	-	5.858.828.077	5.858.828.077
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.858.828.077	5.858.828.077
Số đầu năm nay	33.600.000.000	25.727.474.004	10.252.393.245	69.579.867.249
Tăng trong năm nay	-	2.050.478.649	-	2.050.478.649
Phân phối lợi nhuận	-	2.050.478.649	-	2.050.478.649
Giảm trong năm nay	-	-	37.274.131.005	37.274.131.005
Lỗ trong năm nay	-	-	30.587.229.397	30.587.229.397
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.686.901.608	6.686.901.608
Số cuối năm nay	33.600.000.000	27.777.952.653	(27.021.737.760)	34.356.214.893

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000	25.396.000.000
Ông Nguyễn Song Hải	403.000.000	403.000.000	403.000.000	403.000.000
Ông Phan Xuân Hợi	177.720.000	177.720.000	177.724.500	177.724.500
Bà Nguyễn Thị Kim Lộc	57.860.000	57.860.000	57.855.000	57.855.000
Ông Nguyễn Trí Sơn	85.720.000	85.720.000	85.718.500	85.718.500
Ông Trần Quốc Tuấn	23.100.000	23.100.000	23.096.500	23.096.500
Các cổ đông khác	7.456.600.000	7.456.600.000	7.456.605.500	7.456.605.500
Cộng	33.600.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000	33.600.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.252.393.245	8.329.426.927
Tăng trong năm	-	7.781.794.395
Lãi trong năm	-	7.781.794.395
Giảm trong năm	37.274.131.005	5.858.828.077
Lỗ trong năm	30.587.229.397	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.686.901.608	5.858.828.077
Chia cổ tức	3.360.000.000	3.360.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.050.478.649	1.249.414.039
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	850.948.640	832.942.692
Thưởng Ban điều hành	425.474.319	416.471.346
Tại ngày 31 tháng 12	(27.021.737.760)	10.252.393.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.360.000	3.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.360.000	3.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.360.000</i>	<i>3.360.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.360.000	3.360.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.360.000</i>	<i>3.360.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	86.546,96	238.857,58

23. DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	922.133.247.398	937.734.261.135
Doanh thu bán hàng hóa	209.706.884.644	49.225.624.996
Doanh thu bán thành phẩm	708.447.521.896	876.781.715.290
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.456.584.623	2.366.959.740
Doanh thu khác	1.522.256.235	9.359.961.109
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	13.647.709
Chiết khấu thương mại	-	13.647.709
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	922.133.247.398	937.720.613.426
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	172.377.777.448	88.176.975.133
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	82.869.599.011	50.244.465.351
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	87.040.654.556	35.303.170.835
Công ty CP May Halotexco	2.347.632.978	2.248.654.040
Công ty CP Thời trang Hanosimex	119.890.903	380.684.907

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	207.884.455.372	56.482.109.334
Giá vốn của thành phẩm đã bán	687.282.867.720	805.180.255.090
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(102.303.429)	(57.492.542)
Cộng	895.065.019.663	861.604.871.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	87.573.976	179.975.501
Cổ tức được chia	212.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.382.094.435	2.179.412.947
Cộng	2.681.668.411	2.599.388.448

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	18.489.822.803	11.150.445.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.934.389.749	7.136.623.267
Cộng	20.424.212.552	18.287.068.729

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
27.1 Chi phí bán hàng	20.717.652.407	23.572.996.740
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	16.207.896.564	18.162.081.121
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	<i>2.693.606.100</i>	<i>3.059.824.352</i>
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>13.514.290.464</i>	<i>15.102.256.769</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.509.755.843	5.410.915.619
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.513.491.718	27.129.933.346
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.145.726.283	11.549.031.243
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>8.762.924.942</i>	<i>8.950.664.902</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>2.382.801.341</i>	<i>2.598.366.341</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.367.765.435	15.580.902.103

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.457.363.636	829.409.091
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(19.394.680)	(32.670.318)
Xử lý công nợ	-	216.884.572
Các khoản khác	211.021.888	18.961.573
Cộng	3.648.990.844	1.032.584.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	988.923	16.215.164
Phạt thuế	486.974.479	151.277.160
Xử lý công nợ	349.134.214	91.684.650
Thuế GTGT, TNCN, môn bài bị truy thu	-	138.333.912
Trợ cấp thôi việc	493.662.094	195.816.453
Thuế GTGT không được hoàn	-	126.517.448
Các khoản khác	-	20.413.999
Cộng	1.330.759.710	740.258.786

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	523.817.633.377	637.657.037.436
Chi phí nhân công	60.314.963.153	77.189.194.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.356.425.708	13.977.728.603
Chi phí khác	100.304.574.283	134.550.709.066
Cộng	696.793.596.521	863.374.669.487

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(30.587.229.397)	7.781.794.395
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.276.422.959
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	(30.587.229.397)	6.505.371.436
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.360.000	3.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(9.103)	1.936

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 137/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 18/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua tài sản cố định của năm trước, số tiền 3.145.917.119 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại, số tiền 310.754.125 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm khoản cổ tức của năm 2018 chi trả trong năm 2019, số tiền 350.749.940 VND và không bao gồm không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối năm 2019, số tiền 399.294.327 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	7.406.487.769	8.507.446.032
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.600.000.000	1.000.000.000
Phải thu của khách hàng	69.901.984.770	107.024.895.422
Phải thu khác	308.284.881	373.405.789
Cộng	80.216.757.420	116.905.747.243
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	38.969.768.922	20.774.687.649
Chi phí phải trả	2.984.736.168	3.394.909.021
Phải trả khác	842.810.163	1.133.572.010
Vay và nợ thuê tài chính	280.997.429.121	381.176.846.711
Cộng	323.794.744.374	406.480.015.391

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	51.458.638.804	92.819.301.416
Tiền	6.923.149.076	5.530.759.457
Phải thu của khách hàng	44.535.489.728	87.288.541.959
Nợ tài chính	135.182.632.826	197.994.422.564
Phải trả người bán	13.873.835.904	2.973.911.147
Chi phí phải trả	169.583.085	562.739.552
Vay và nợ thuê tài chính	121.139.213.837	194.457.771.865
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(83.723.994.022)	(105.175.121.148)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(83.723.994.022)	(105.175.121.148)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.842.911.209	4.868.496.558
Cộng	4.842.911.209	4.868.496.558

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

- **Rủi ro thanh khoản**

Mặc dù tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn nhưng Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	38.969.768.922	-
Chi phí phải trả	2.984.736.168	-
Phải trả khác	842.810.163	-
Vay và nợ thuê tài chính	221.874.185.471	59.123.243.650
Cộng	264.671.500.724	59.123.243.650
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	20.774.687.649	-
Chi phí phải trả	3.394.909.021	-
Phải trả khác	1.133.572.010	-
Vay và nợ thuê tài chính	324.424.524.289	56.752.322.422
Cộng	349.727.692.969	56.752.322.422

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	Công ty mẹ		
Mua hàng		111.047.220.044	66.745.087.409
Thuế GTGT đầu vào		9.590.447.138	5.602.887.856
Trả tiền hàng		107.933.617.156	69.407.057.826
Bù trừ phải thu tiền bán hàng và phải trả tiền mua hàng		130.250.425	4.934.206.319
Bán hàng		82.869.599.011	50.280.165.351
Thuế GTGT đầu ra		8.286.959.905	5.028.016.538
Thu tiền hàng		84.117.141.214	46.035.012.591
Chia cổ tức		2.539.600.270	2.539.600.000
Trả cổ tức bằng tiền		2.539.600.270	2.539.600.000
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội của người lao động		17.419.008	21.723.707
Bù trừ phải thu khách hàng với BHXH phải trả		-	130.250.425
Bù trừ phải trả với lương tháng 13, bảo hiểm của lao động biệt phái		134.212.342	316.524.954
Mua hàng		111.047.220.044	66.745.087.409
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		119.890.903	380.684.907
Thuế GTGT đầu ra		11.989.091	38.068.492
Bù trừ phải thu tiền bán hàng và phải trả tiền mua hàng		-	286.785.936
Thu tiền hàng		61.939.962	97.533.000
Mua hàng		-	57.771.819
Thuế GTGT đầu vào		-	5.777.182
Điều chỉnh giảm hoa hồng		59.345.997	1.268.750
			1.268.750
Công ty CP May Halotexco	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		2.347.632.978	2.248.654.040
Thuế GTGT đầu ra		234.763.298	224.865.404
Thu tiền hàng		1.395.433.599	3.549.001.949
Cổ tức được chia		176.000.000	165.000.000
Cổ tức đã nhận		176.000.000	165.000.000
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng		89.266.916.094	49.722.601.978
Thuế GTGT đầu vào		2.278.542.076	3.115.216.847
Trả tiền hàng		82.009.054.098	48.502.285.075
Bù trừ phải thu tiền bán hàng và phải trả tiền mua hàng		11.861.536.482	2.920.149.443
Bán hàng		87.040.654.556	35.303.170.835
Thuế GTGT đầu ra		2.320.395.326	2.306.326.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền hàng		77.542.611.000	34.748.344.011
Tiền lương biệt phái, BHXH phải thu		80.787.200	58.996.136
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Cổ tức được chia		36.000.000	75.000.000
Cổ tức đã nhận		36.000.000	75.000.000
Cổ tức phải trả và đã trả			
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	40.299.904	40.299.900
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	-	14.315.000
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	17.772.452	17.772.450
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc	8.571.851	8.571.850
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	2.309.650	2.309.650

Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc

Năm 2019	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Trần Hữu Phong	Chủ tịch HĐQT	-	50.000.000	50.000.000
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	372.758.892	36.000.000	408.758.892
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	295.194.073	9.000.000	304.194.073
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	283.548.893	9.000.000	292.548.893
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	303.552.899	-	303.552.899
Cộng		1.255.054.757	140.000.000	1.395.054.757
Năm 2018	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000	40.000.000
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	280.667.800	27.000.000	307.667.800
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	331.483.005	36.000.000	367.483.005
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	288.647.673	36.000.000	324.647.673
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	293.711.577	-	293.711.577
Cộng		1.194.510.055	139.000.000	1.333.510.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2019**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	367.695.038.614	-	367.695.038.614
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			367.695.038.614
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	333.338.823.721	-	333.338.823.721
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			333.338.823.721

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	920.610.991.163	1.522.256.235	922.133.247.398
Giá vốn hàng bán	895.065.019.663		895.065.019.663
Chi phí không phân bổ			42.231.144.125
Doanh thu hoạt động tài chính			2.681.668.411
Chi phí tài chính			20.424.212.552
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(32.905.460.531)
Lãi (lỗ) khác			2.318.231.134
Lợi nhuận trước thuế			(30.587.229.397)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(30.587.229.397)

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỆT MAY
 HOÀNG THỊ
 LOAN
 3-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	491.214.004.307	-	491.214.004.307
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			491.214.004.307
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	491.214.004.307	-	491.214.004.307
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			491.214.004.307

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	928.360.652.317	9.359.961.109	937.720.613.426
Giá vốn hàng bán	861.604.871.882	-	861.604.871.882
Chi phí không phân bổ			50.702.930.086
Doanh thu hoạt động tài chính			2.599.388.448
Chi phí tài chính			18.287.068.729
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.725.131.177
Lãi (lỗ) khác			292.326.132
Lợi nhuận trước thuế			10.017.457.309
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.235.662.914
Lợi nhuận sau thuế			7.781.794.395

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng